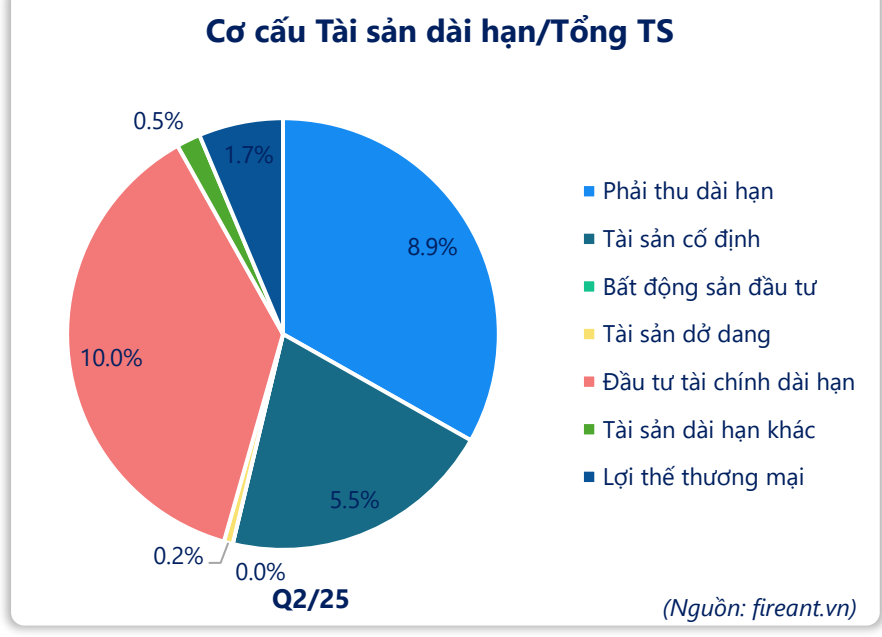
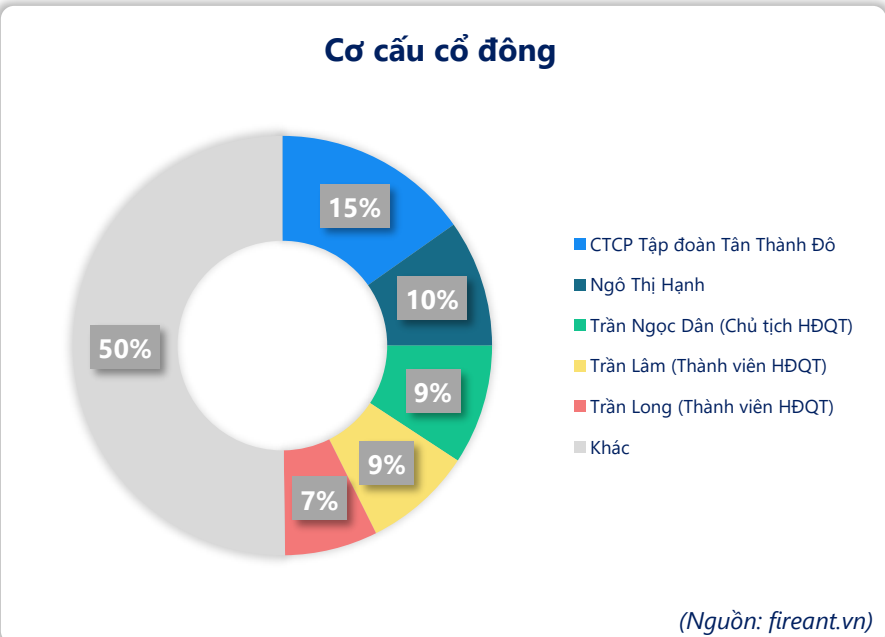
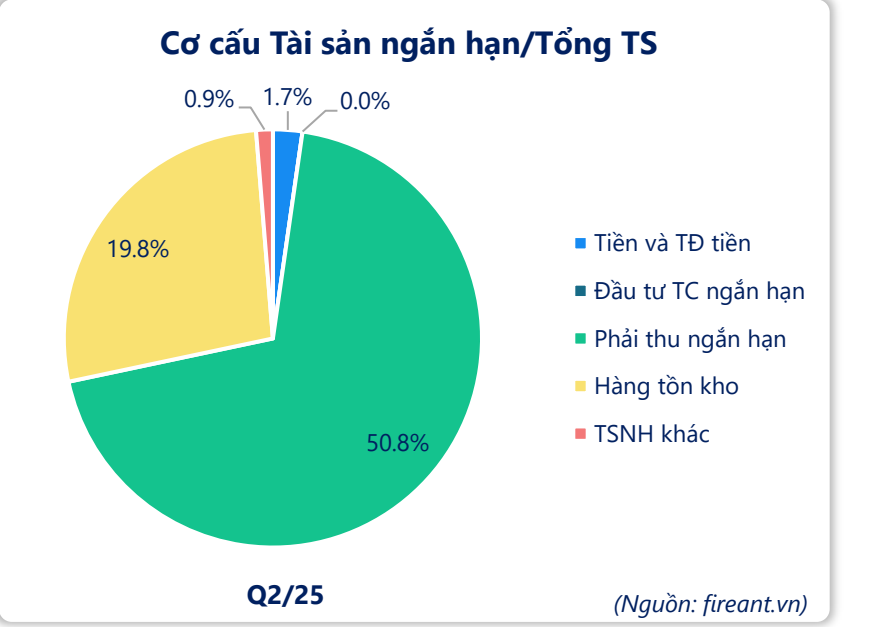
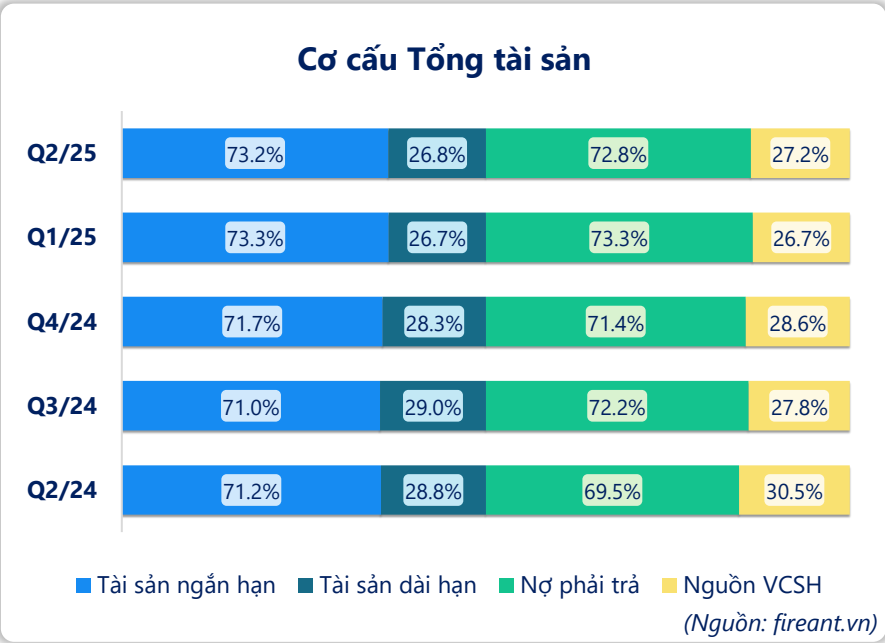
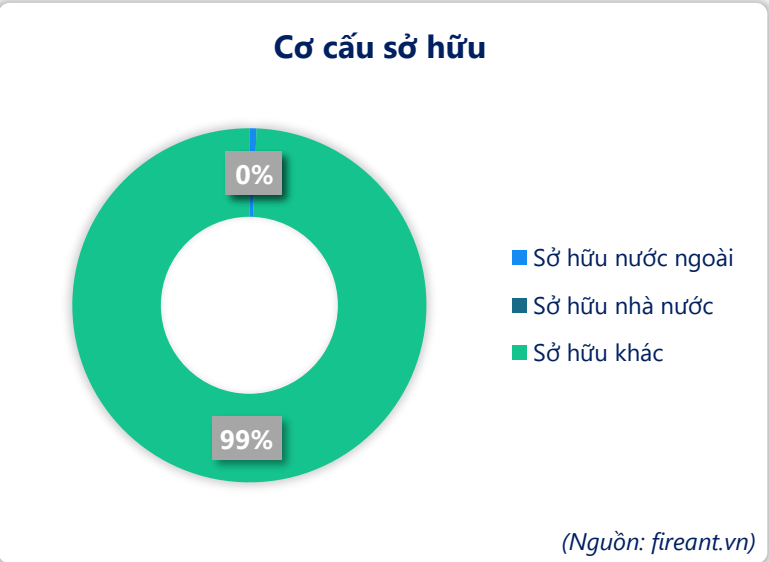
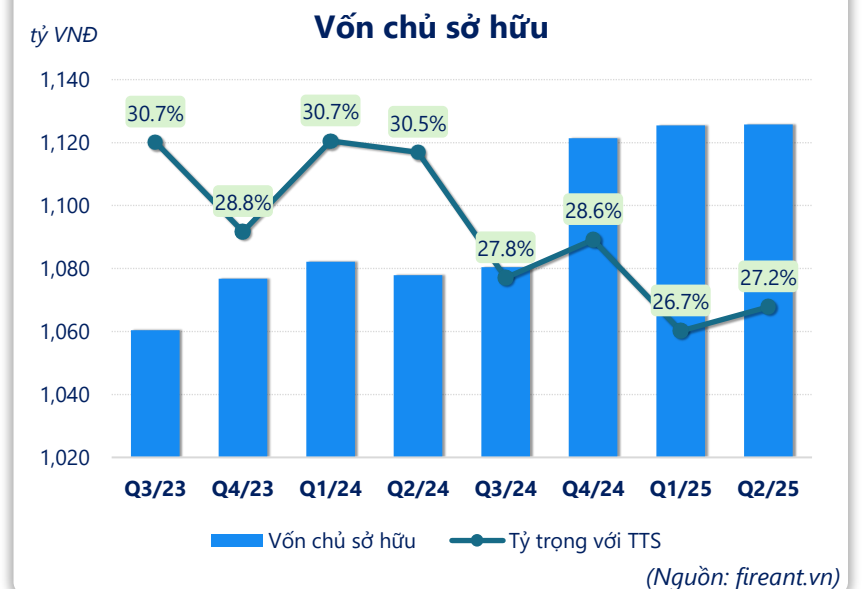
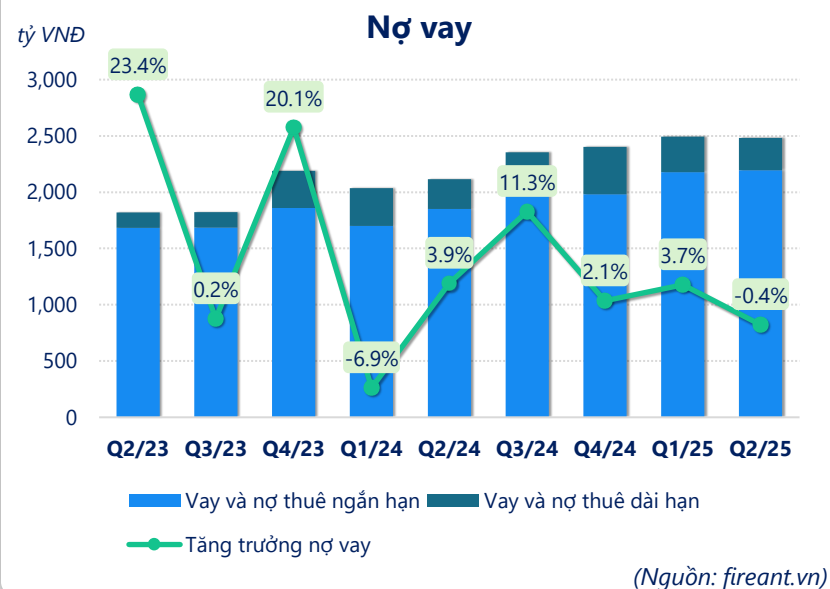
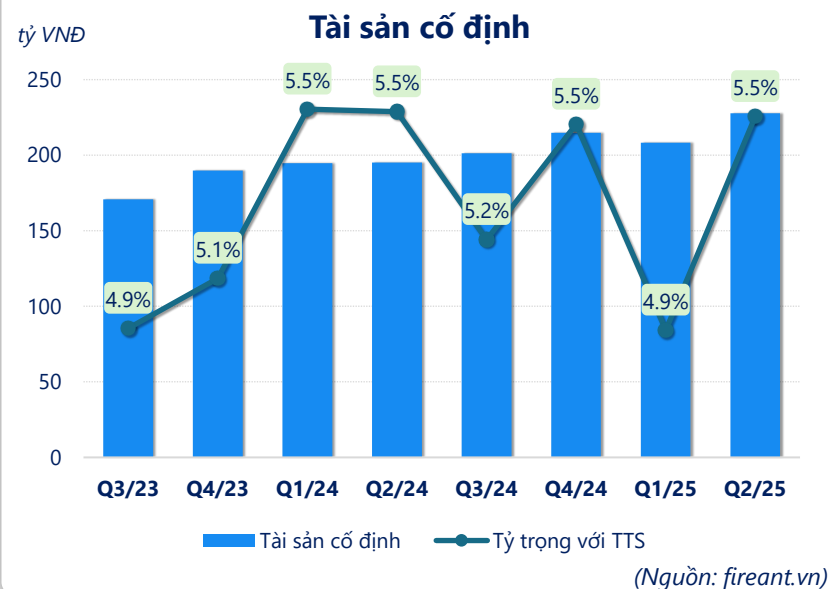
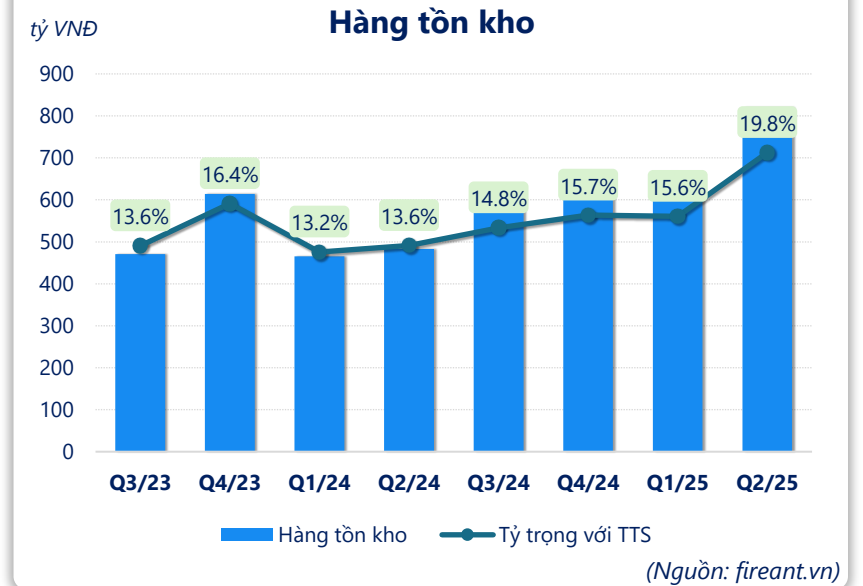
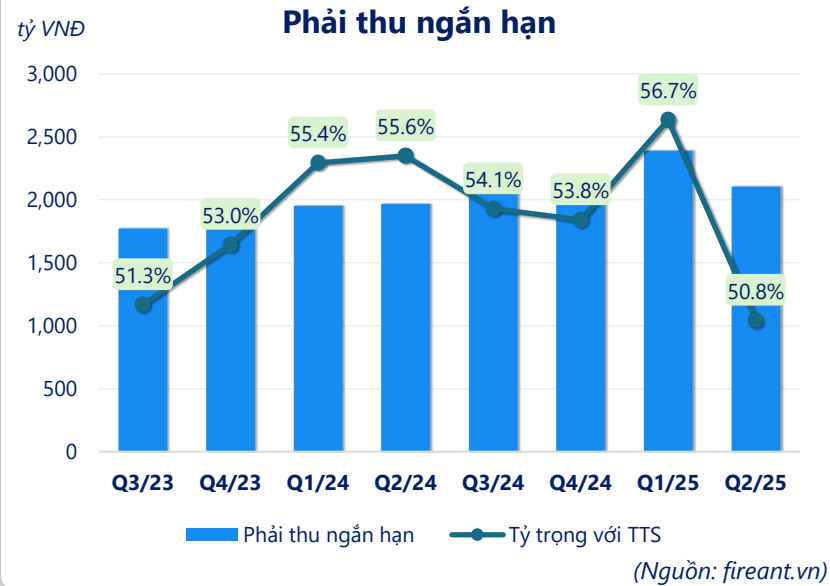
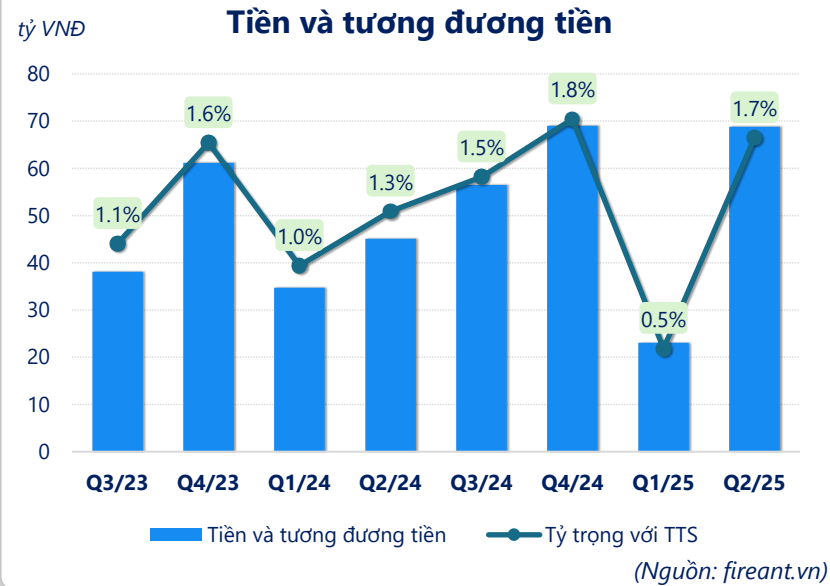
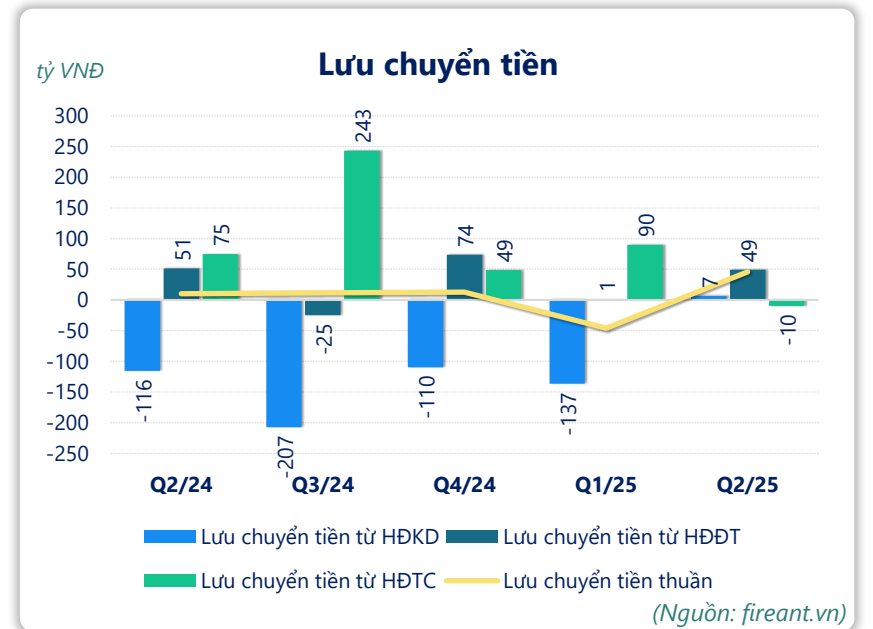
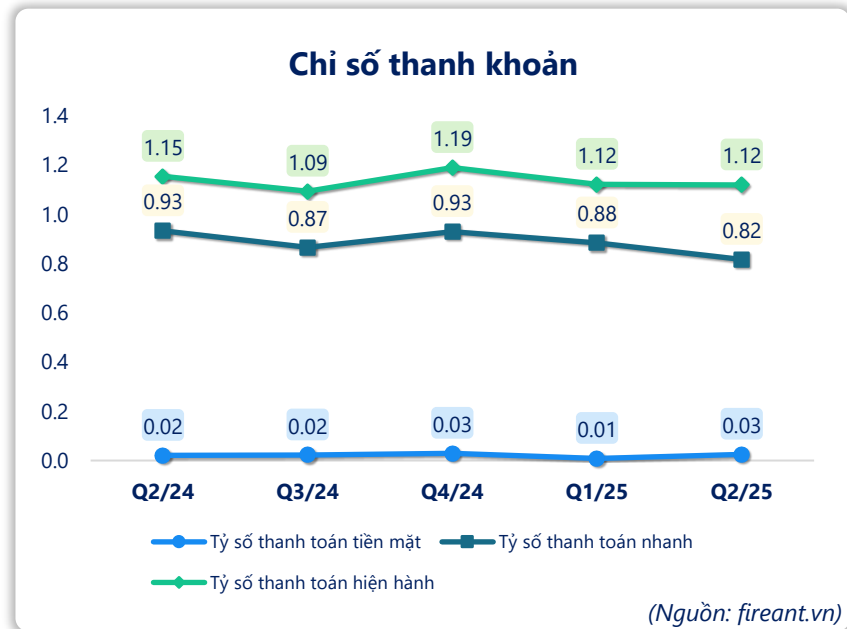
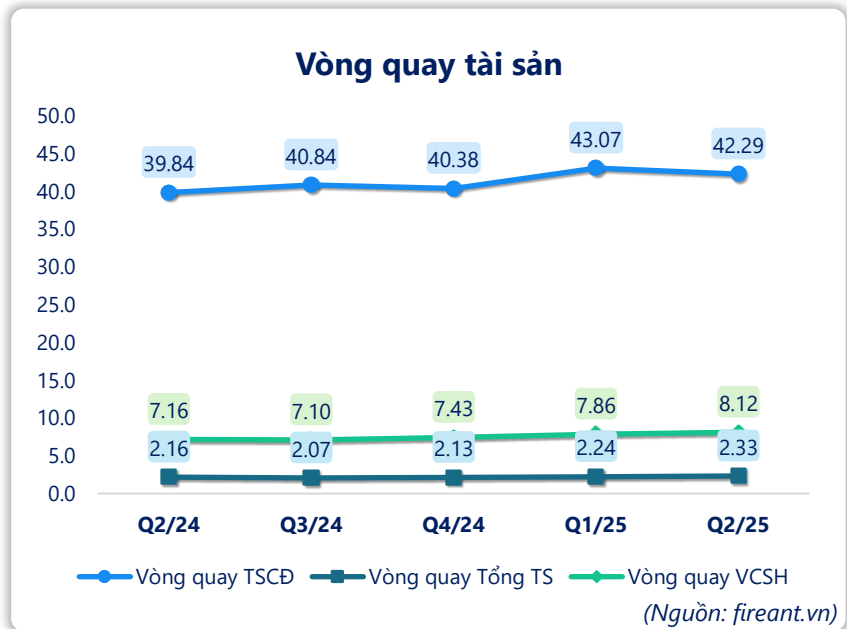
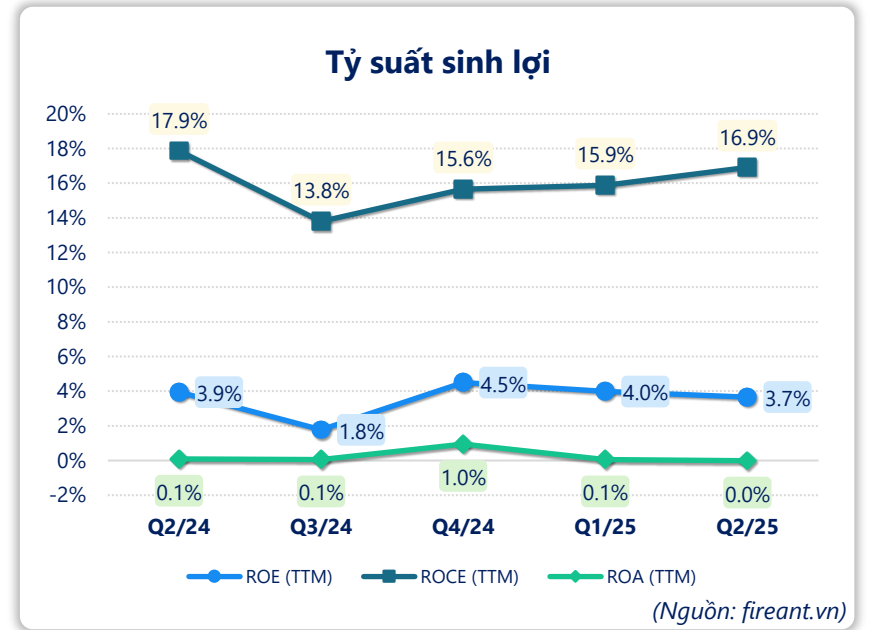
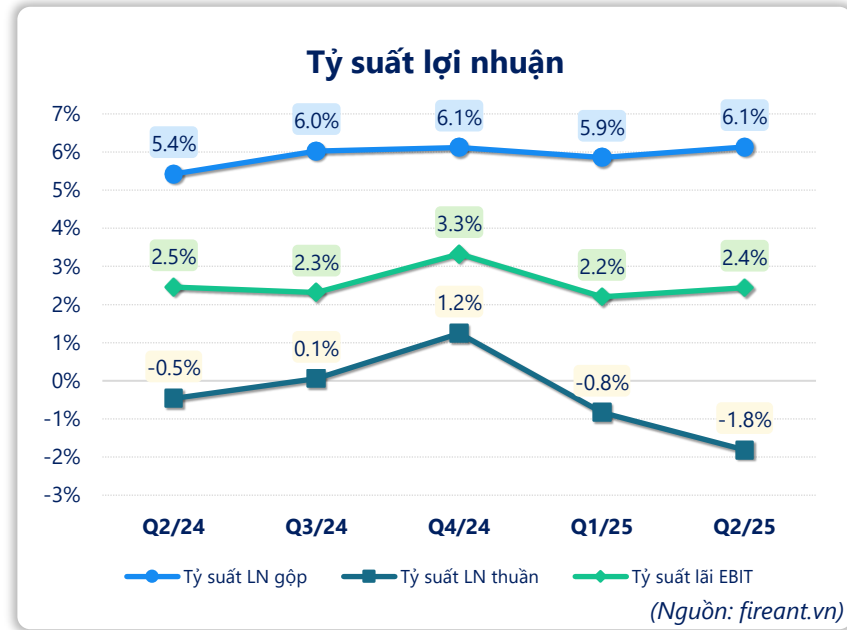
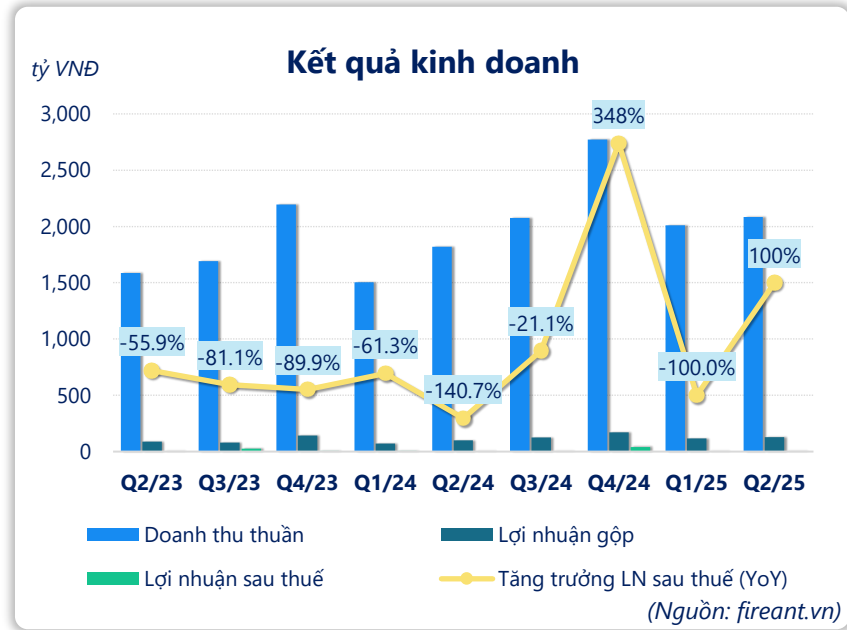


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,300
SL cổ phiếu LH		95,653,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)		612,997
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,090
P/E		51.8
EPS		422

	YTD	1T	3T	6T
CTF	-0.7%	-2.0%	8.2%	-0.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,141	3,918	5.7%
Tài sản ngắn hạn	3,032	2,781	9.0%
Tiền và tương đương tiền	68.8	69.0	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,104	2,077	1.3%
Hàng tồn kho	820	614	33.5%
Tài sản ngắn hạn khác	39.2	20.8	88.0%
Tài sản dài hạn	1,108	1,137	-2.5%
Phải thu dài hạn	368	369	-0.3%
Tài sản cố định	228	215	6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.43	37.7	-80.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	415	415	0.1%
Tài sản dài hạn khác	19.9	23.7	-16.2%
Lợi thế thương mại	70.1	77.2	-9.2%
Nợ phải trả	3,015	2,795	7.9%
Nợ ngắn hạn	2,710	2,418	12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,195	2,042	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	294	217	35.6%
Nợ dài hạn	305	377	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	288	362	-20.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,126	1,123	0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,126	1,123	0.3%
Vốn điều lệ	957	957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,819	2,077	2,771	2,011	2,085
Giá vốn hàng bán	1,720	1,952	2,601	1,893	1,957
Lợi nhuận gộp	98.6	125	170	118	128
Doanh thu HĐTC	44.4	37.1	53.1	35.7	34.7
Chi phí TC	43.2	44.5	47.3	46.6	52.3
Chi phí lãi vay	43.2	44.5	47.1	41.4	49.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.01	0.46
Chi phí bán hàng	71.9	82.3	104	88.3	108
Chi phí QLDN	36.3	34.4	36.4	35.3	40.9
LN thuần từ HĐKD	-8.34	1.14	34.5	-16.8	-37.8
Lợi nhuận khác	9.85	2.47	10.6	19.7	39.0
LN trước thuế	1.51	3.62	45.1	2.91	1.16
Lợi nhuận sau thuế	2.46	2.52	39.1	2.91	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	3.24	2.05	36.4	2.24	-0.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	-207	-110	-137	6.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.1	-24.7	73.5	0.80	49.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	74.9	243	48.6	89.8	-9.93
Tiền đầu kỳ	34.7	45.1	56.5	69.0	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	10.3	11.4	12.5	-46.0	45.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.1	56.5	69.0	23.1	68.8

(Nguồn: fireant.vn)